

Số : /TTr-UBND

Long An, ngày tháng 11 năm 2016

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An

A. Sự cần thiết ban hành văn bản

Triển khai Pháp lệnh Phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14/12/2011 sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006.

Trên cơ sở đó, ngày 02/01/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An cho từng loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh do địa phương thực hiện.

Tuy nhiên, ngày 25/11/2015, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Phí và Lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Pháp lệnh Phí và Lệ phí sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Tại khoản 4, Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định “*Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực*”. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2017 các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành quy định về phí và lệ phí sẽ hết hiệu lực do Pháp lệnh Phí và Lệ phí và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Pháp lệnh hết hiệu lực thi hành.

Vì vậy, để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật phí và Lệ phí, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật quy định về phí, lệ phí phải được ban hành đảm bảo có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Đồng thời, tại khoản 1 Điều 22 Luật phí và lệ phí quy định “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền*”.

Thực hiện Công văn số 8313/BTC-CST ngày 20/6/2016 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 01/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ tại mục c, khoản 2 quy định: “Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động chỉ đạo các sở, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất báo cáo UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật phí, lệ phí và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017”.

Do đó, để phù hợp với quy định hiện hành và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trên cơ sở rà soát và ý kiến đóng góp của các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đối với các loại phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và Lệ phí, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.

B. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số /2016/TT-BTC ngày / /2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

C. Những nội dung chính

I. Về phí

1. Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, bình chọn do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng

Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

3. Phí thuộc lĩnh vực giao thông

- Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý).
- Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

4. Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

a. Phí thăm quan (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)

- Phí thăm quan danh lam thắng cảnh;
- Phí thăm quan di tích lịch sử;
- Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng.

b. Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

c. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)

5. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, gồm:

a. Phí bảo vệ môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

- Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

c. Phí khai thác, sử dụng nguồn nước (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;

- Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;

- Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

d. Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

6. Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp

a. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện).

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay;

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển;

- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

b. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

II. Về lệ phí

1. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân

- Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

- Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện);

- Lệ phí hộ tịch;

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

3. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh

- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

III. Đối với các khoản phí, lệ phí mà Bộ Tài chính có văn bản quy định mức thu đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện như: Phí bình

tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đi làm việc tại Việt Nam... thì mức thu cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện.

IV. Về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An

Để đảm bảo việc triển khai tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2017 theo quy định của Luật phí và lệ phí, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh được áp dụng kế thừa mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An hiện đang thực hiện và tham khảo mức thu của các địa phương khác.

Tuy nhiên căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, một số loại phí không trình HĐND tỉnh ban hành mức thu và đối với một số loại lệ phí trình mức thu tăng so với mức thu hiện đang thực hiện, với lý do như sau:

1. Về phí

1.1. Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng

- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

Chưa xây dựng mức thu và tỷ lệ trích vì hiện nay các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu Long An chưa triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nên chưa có cơ sở xây dựng.

1.2. Phí thuộc lĩnh vực giao thông

- Phí sử dụng đường bộ.

Không thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/4/2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

Đồng thời, theo bản thuyết minh dự thảo Thông tư hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

quy định: " ... tuy có tên trong danh mục phí thuộc thẩm quyền địa phương nhưng không thu, do đó không cần quy định về loại phí".

1.3. Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện).

Theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 47 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 27/10/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm thì UBND tỉnh không có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển. UBND tỉnh đề xuất không ban hành mức thu các loại phí sau:

- *Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay;*
- *Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển;*
- *Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.*

2. Về lệ phí

Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân

- *Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).*

Năm 2012 cấp lại sổ hộ khẩu 15.000 đồng/lần cấp, đến năm 2014 tăng lên 20.000 đồng/lần cấp (tăng 16,6% năm). Từ năm 2014 đến năm 2017 tăng 49,8% (3 năm x 16,6%).

UBND tỉnh đề xuất tăng so với mức đang áp dụng là 50% mức thu.

- *Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).*

Năm 2012 cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân, căn cước công dân 6.000 đồng/lần cấp, đến năm 2014 tăng lên 9.000 đồng/lần (tăng 25% năm). Từ năm 2014 đến năm 2017 tăng 75% (3 năm x 25%).

UBND tỉnh đề xuất tăng so với mức đang áp dụng là 75% mức thu.

Đồng thời, theo quy định mục a, khoản 2, Điều 3 chương II Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày ngày 23/8/2016 của Chính phủ, kể từ 01/01/2017 tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

(Đính kèm phụ lục)

V. Điều khoản chuyển tiếp

Các tổ chức, đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán số thu từ phí, lệ phí năm 2016 theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, quy định của pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán, số tiền phí, lệ phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định; đến ngày 01/01/2018, số tiền lệ phí còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa IX, kỳ họp lần thứ 4 xem xét thông qua và có Nghị quyết về nội dung trên, làm căn cứ để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- TT. TU; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các Sở ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Phòng KT₁;
- Lưu: VT, STC.